

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 9**

Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Liên Minh, Ô Diên, Đan Phượng, Hoài Đức, Dương Hòa, Sơn Đồng, An Khánh
(Kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đường Quốc lộ												
1	Đường Quốc lộ 32:												
-	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ giáp phường Xuân Phương đến ngã ba đường vào khu đô thị Kim Chung Di Trạch	64.674	40.057	29.631	26.726	19.316	12.877	10.516	8.764	11.944	7.963	6.804	5.670
-	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ ngã ba đường vào khu đô thị Kim Chung Di Trạch đến giáp khu đô thị Tân Tây Đô	63.071	39.735	29.430	26.646	19.316	12.555	9.014	8.113	11.944	7.764	5.832	5.249
-	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ Khu đô thị Tân Tây Đô đến hết địa phận hết địa phận xã Hoài Đức giáp với xã Đan Phượng	51.725	34.104	25.524	23.826	14.751	10.917	8.699	6.884	9.121	6.750	5.628	4.454
-	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba Tượng đài	55.771	36.214	27.078	25.068	20.657	12.808	7.326	6.169	12.773	7.920	4.740	3.992
-	Đường quốc lộ 32 (Đường Phùng): Đoạn từ Tượng đài đến hết thị trấn Phùng (trước sắp xếp) - (đường QL32 cũ)	53.304	34.678	25.910	24.037	19.759	12.251	7.007	5.901	12.218	7.576	4.533	3.818
-	Đường quốc lộ 32: Đoạn từ Tượng Đài đến hết thị trấn Phùng (trước sắp xếp) - (Đoạn QL32 mới)	48.468	31.967	24.540	22.353	17.963	11.310	6.487	5.475	11.108	6.995	4.199	3.542
-	Đường quốc lộ 32: Đoạn từ giáp thị trấn Phùng (trước sắp xếp) đến giáp xã Hát Môn	38.638	24.734	19.337	17.567	9.390	6.949	4.820	4.295	5.806	4.296	3.119	2.779
2	Đường đại lộ Thăng Long:												
-	Đường đại lộ Thăng Long: Đoạn từ ngã ba giao đường Hoàng Tung đến ngã ba giao đường ĐH.05	61.923	38.338	28.344	25.524	18.476	12.317	10.059	8.383	11.944	7.963	6.804	5.670
-	Đường đại lộ Thăng Long: Đoạn từ ngã ba giao đường ĐH.05 đến đê tả Đáy	50.308	32.604	24.977	23.164	10.393	9.915	8.047	7.243	6.718	6.410	5.443	4.899

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường đại Lộ Thăng Long: Đoạn từ đê tả Đáy đến cầu Sông Đáy	40.222	27.426	17.419	16.001	8.160	6.574	6.036	5.030	5.275	4.249	4.082	3.402
II	Đường tỉnh lộ												
3	Đường tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ):												
-	Đường tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ Đê Tiên Tân đến giáp thị trấn Phùng (trước sắp xếp)	43.658	29.650	22.888	20.890	15.023	10.064	5.241	4.557	9.290	6.224	3.391	2.948
-	Đường tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ giáp thị trấn Phùng (trước sắp xếp) đến giáp đê sông Hồng	30.384	20.927	16.382	14.957	6.018	5.788	4.684	4.325	3.821	3.674	3.112	2.873
-	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp xã Phúc Lộc	24.372	17.645	13.761	12.395	4.573	4.376	3.563	3.304	2.903	2.779	2.368	2.196
4	Đường tỉnh lộ 422:												
-	Đường tỉnh lộ 422 (đường Tân Lập): Đoạn từ Quốc lộ 32 đến nghĩa trang Tân Lập	35.176	23.950	18.836	16.988	10.059	6.940	5.422	4.535	6.387	4.407	3.602	3.013
-	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ nghĩa trang Tân Lập đến ngã ba giao cắt đê quai Liên Hà - Liên Trung, cạnh Nghĩa trang nhân dân Liên Hà	30.384	20.927	16.382	14.957	7.377	6.898	5.556	5.114	4.684	4.379	3.691	3.398
-	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ giáp xã Ô Diên đến Đường Triệu Túc	43.658	29.650	22.888	20.890	12.877	8.628	4.808	4.206	7.963	5.335	3.110	2.722
-	Đường Triệu Túc (ĐT422): Đoạn qua xã Kim Chung (trước sắp xếp)	40.222	27.426	21.597	19.810	9.406	6.960	5.548	4.389	5.972	4.419	3.686	2.916
-	Đường tỉnh lộ 422: Đường Triệu Túc: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ - Kim Thía - Sơn Đồng (ngã tư Sơn Đồng) đến đường 422 đoạn qua thị trấn Trầm Trôi (trước sắp xếp)	28.940	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
-	Đường tỉnh lộ 422: Đường Sơn Đồng: Đoạn từ ngã tư Sơn Đồng đến ngã tư giao cắt với đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Dương Hòa	28.940	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864

62

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường tỉnh lộ 422; Đường Quế Dương: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường dự án Liên khu vực 1 tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Dương Hòa đến ngã ba giao cắt đê Tả Dáy	22.823	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
-	Đường tỉnh lộ 422; Đường Bồ Quân: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tả Dáy đến sông Đáy (ngã ba giao cắt tại cầu kênh Yên Sở bắc qua sông Đáy)	16.626	12.586	9.786	9.204	5.487	4.169	2.599	2.225	3.484	2.647	1.727	1.478
-	Đường tỉnh lộ 422; Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận xã Quốc Oai	12.667	9.666	7.804	7.179	3.752	2.700	2.127	1.995	2.382	1.714	1.413	1.326
5	Đường tỉnh lộ 70 đoạn qua xã Sơn Đồng (đường Xuân Phương)	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
III	Đường địa phương												
6	Đường nối đoạn từ tỉnh lộ 422 đến cổng làng Giang Xá	31.967	22.084	17.201	15.757	8.853	6.463	4.545	4.048	5.474	3.997	2.940	2.619
7	Đường trục giao thông chính của làng Giang Xá: Đoạn từ cổng làng Giang Xá đến hết địa phận thị trấn Trôi (trước sắp xếp)	22.154	15.659	12.093	11.101	6.943	5.030	3.944	3.130	4.294	3.110	2.552	2.025
8	Đường Hoàng Tùng: Đoạn từ ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long đến ngã tư giao cắt đường Chùa Tổng	48.056	31.658	24.342	22.095	14.109	10.268	8.691	7.505	8.958	6.519	5.774	4.987
9	Đường Chùa Tổng: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Lê Trọng Tấn (đối diện đường Hữu Hưng) đến ngã tư giao cắt đường dự án Liên khu vực 8 (km 4+460, tỉnh lộ 423) (đường Thượng Ốc)	31.658	22.442	17.642	16.189	7.141	4.998	3.333	2.999	4.534	3.174	2.214	1.993
10	Đường Lại Yên - An Khánh (đoạn từ Cầu Khum đến cầu vượt An Khánh)	42.507	28.865	22.353	20.365	12.541	9.250	7.842	6.789	7.963	5.872	5.210	4.510
11	Đường An Khánh: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến ngã ba giao cắt đường Chùa Tổng tại thôn Ngải Cầu, xã An Khánh	42.507	28.865	22.353	20.365	12.541	9.250	7.842	6.789	7.963	5.872	5.210	4.510
12	Đường Thượng Ốc: Đoạn từ cuối đường Chùa Tổng đến đê Tả Dáy	24.372	17.645	13.761	12.395	7.141	4.999	3.333	2.999	4.534	3.174	2.214	1.993
13	Đường ven đê Tả Dáy:												
-	Đường ven đê Tả Dáy; Bến Bãi	32.933	24.289	19.409	17.642	5.988	4.551	2.836	2.428	4.133	3.101	2.131	1.732

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường ven đê Tà Dậy: Bên Đồng	36.217	26.779	21.356	19.667	6.394	4.797	2.991	2.562	3.871	2.942	1.918	1.643
14	Đường Phương Quan: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tà Dậy tại địa phận xã An Khánh	18.141	13.603	10.512	9.690	6.240	4.743	2.964	2.540	3.960	3.012	1.969	1.688
15	Đường Văn Canh: Đoạn từ ngã tư giao với đường vành đai 3,5 đến ngã tư giao đường 70 (ngã tư canh)	48.062	31.658	24.342	22.095	14.109	10.268	8.691	7.505	8.958	6.519	5.774	4.987
16	Đường Cầu Khum- Đường Văn Canh (Đoạn từ Cầu Khum đến nghĩa trang thôn Kim Hoàng và đoạn từ Đường 3.5 đến đường Văn Canh)	33.609	22.823	17.719	16.189	9.406	6.960	5.548	4.389	5.972	4.420	3.686	2.916
17	Đường Kim Thía: Đoạn từ ngã tư giao với đường Sơn Đồng đến ngã tư giao với đường vành đai 3,5	42.507	28.865	22.353	20.365	12.541	9.250	7.842	6.789	7.963	5.872	5.210	4.510
18	Đường liên xã đi qua xã La Phù (Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường Chúa Tổng qua Đình La Phù đến giao với đường đê Tà Dậy)	33.609	22.823	17.719	16.189	8.230	5.761	4.511	3.780	5.225	3.658	2.997	2.511
19	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Đoạn từ Ngã ba giao đường La Phù đến giáp địa phận xã Hưng Đạo):												
-	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Đoạn từ Ngã ba giao đường La Phù đến giáp địa phận xã Hưng Đạo): Phía bên đồng	25.571	18.141	14.186	12.713	7.698	5.542	4.311	3.593	4.977	3.583	2.916	2.430
-	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Đoạn từ Ngã ba giao đường La Phù đến giáp địa phận xã Hưng Đạo): Phía bên bãi	23.215	16.833	12.878	11.805	7.057	5.152	3.952	3.293	4.562	3.330	2.673	2.228
20	Đường Nguyễn Viết Thứ: Đoạn từ Ngã tư Sơn Đồng đến ngã ba giao cắt đường gom chân đê Tà Dậy	31.157	21.523	16.781	15.461	7.947	6.314	5.487	4.471	5.046	4.009	3.645	2.970
21	Đường Lại Yên: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Viết Thứ đến ngã ba Cầu Khum	24.467	17.719	13.761	12.395	7.141	4.999	3.333	2.999	4.534	3.174	2.214	1.993
22	Đường Tiền Lệ: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ tại ngã tư Phương Bàng, xã Song Phượng (trước sắp xếp) đến ngã ba giao cắt đê Tà Dậy tại thôn Tiền Lệ	22.154	15.659	12.093	11.101	4.573	3.520	2.195	2.093	2.903	2.236	1.458	1.391
23	Đường Văn Canh - An Khánh (đoạn từ xã An Khánh (trước sắp xếp) đến giáp xã Văn Canh (trước sắp xếp))	31.157	21.523	16.781	15.461	7.947	6.314	5.487	4.471	5.046	4.009	3.645	2.970

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Đường DH05:												
-	Đường DH05: Đoạn từ giáp xã Đan Phượng đến đường Kè Sấu	22.823	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
-	Đường DH05: Đường Kè Sấu: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường Quê Dương tại xã Cát Quế (trước sắp xếp) đến ngã tư giao cắt với đường liên xã Đức Thượng - Dương Liễu (trước sắp xếp)	22.823	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
-	Đường DH05: Đoạn từ đường kè sấu đến đường Đại lộ Thăng Long	22.823	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
25	Đường Đào Trục: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Việt Thử tại thôn Gạch, xã Sơn Đồng (trước sắp xếp) đến Trường Tiểu học Sơn Đồng	22.823	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
26	Đường Lý Đàm Nghiễn: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Triệu Túc đến đường vào xóm Hai Hiên thôn Cao Trung	24.289	12.667	11.268	10.188	8.161	5.304	3.808	3.428	5.046	3.280	2.464	2.218
27	Đường An Thái: Đoạn từ ngã ba giao đường Nguyễn Việt Thử tại thôn Chiêu đến ngã ba giao đường bờ trái sông Đan Hoài tại thôn Yên Thái	24.552	17.265	13.360	12.193	6.358	5.051	4.389	3.577	4.037	3.207	2.916	2.376
28	Đường Văn Cồn: Đoạn từ ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại thôn Quyết Tiến, xã Văn Cồn (trước sắp xếp) đến ngã ba giao cắt đối diện trụ sở UBND xã Văn Cồn và Công an xã Văn Cồn	22.749	15.679	11.947	10.978	5.712	4.602	4.225	3.521	3.693	2.975	2.858	2.381
29	Đường Tân Hội: Đoạn từ đầu đường đến cuối đường (Từ ngã ba bệnh viện đa khoa Đan Phượng đến ngã tư ngân hàng nông nghiệp)	43.658	29.650	22.888	20.665	15.023	10.064	5.241	4.557	9.290	6.224	3.391	2.948
30	Đường từ Ngã tư giao cắt với quốc lộ 32 tại sân vận động Đan Phượng đi cụm công nghiệp thị trấn Phùng	43.658	29.650	22.888	20.665	15.023	10.064	5.241	4.557	9.290	6.224	3.391	2.948
31	Đường Phùng Hưng: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Phùng) đến đường Quốc lộ 32 cũ	36.483	24.032	18.836	17.066	8.972	6.737	4.684	4.180	5.548	4.167	3.031	2.705
32	Đường Phụng Tri: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến đường Quốc lộ 32 cũ	36.895	24.734	19.409	17.567	9.390	6.949	4.820	4.295	5.806	4.296	3.119	2.778

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Đường Thụy Ứng: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến ngã ba giao chân đê và Đáy	36.895	24.734	19.409	17.567	9.390	6.949	4.820	4.295	5.806	4.296	3.119	2.778
34	Đường Ô Diên: Đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại Km 21 (đường Vạn Xuân) đến cổng làng Trùng Dịch	43.658	29.650	22.888	20.665	15.023	10.064	5.241	4.557	9.290	6.224	3.391	2.948
35	Đường Song Phượng: Đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại km20 (đường Vạn Xuân) đến Nghĩa trang nhân dân thôn Thống Nhất	36.895	24.734	19.409	17.567	9.390	6.949	4.820	4.295	5.806	4.296	3.119	2.778
36	Đường đê Sông Hồng: Đoạn từ giáp Thượng Cát đến ngã ba thôn Tổ (Đoạn đê quai Liên Hồng):												
-	Đường đê Sông Hồng: Đoạn từ giáp Thượng Cát đến ngã ba thôn Tổ (Đoạn đê quai Liên Hồng): Đoạn đường trong đê	27.872	19.488	15.185	13.900	8.083	5.658	4.431	3.712	5.748	4.024	3.297	2.762
-	Đường đê Sông Hồng: Đoạn từ giáp Thượng Cát đến ngã ba thôn Tổ (Đoạn đê quai Liên Hồng): Đoạn đường ngoài đê	25.286	17.719	13.761	12.395	7.348	5.144	4.028	3.375	5.225	3.658	2.997	2.511
37	Đường N12: Đoạn từ đường nối với đường quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến cầu Trùng Dịch xã Hạ Mỗ	36.895	24.734	19.409	17.567	7.377	6.898	5.557	5.114	4.684	4.379	3.691	3.398
38	Đường Văn Sơn: Đoạn từ ngã tư giao cắt tại điểm cuối phố Tân Hội (cạnh chùa Thượng Hội) đến ngã ba giao cắt đê quai Liên Hà - Liên Trung, cạnh Nghĩa trang nhân dân Liên Hà	30.384	20.927	16.382	14.957	4.704	4.523	3.676	3.403	3.041	2.924	2.487	2.302
39	Đường Hồng Thái: Đoạn từ di tích miếu Xương Rỗng ngã ba thôn Tổ đến đoạn ngã ba giao cắt đường đê Tiên Tân và đê hữu Hồng tại thôn Tiên Tân	27.872	19.488	15.235	13.900	8.083	5.658	4.431	3.712	5.748	4.024	3.297	2.762
40	Đường giao thông liên xã Liên Trung (trước sắp xếp)	27.872	19.488	15.167	13.900	8.083	5.658	4.431	3.712	5.225	3.658	2.997	2.511
41	Đường giao thông liên xã Tân Lập (trước sắp xếp)	32.933	22.372	17.419	16.001	9.238	6.836	5.449	4.311	5.972	4.420	3.686	2.916
42	Đường giao thông liên xã ngoài các đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội (trước sắp xếp)	18.532	13.741	10.625	9.786	4.704	4.523	3.676	3.403	3.041	2.924	2.487	2.302

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Đường giao thông liên xã ngoài các đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Song Phượng (trước sắp xếp)	14.799	10.938	8.755	8.158	3.892	3.678	3.000	2.786	2.516	2.378	2.030	1.885
44	Đường giao thông liên xã ngoài các đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ (trước sắp xếp)	12.825	9.631	7.720	7.132	3.380	3.236	2.646	2.458	2.186	2.092	1.790	1.663
45	Đường giao thông liên xã ngoài các đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu (trước sắp xếp)	9.104	7.166	5.752	5.349	2.611	2.415	1.981	1.846	1.688	1.561	1.341	1.249
46	Đường Ba Dâm Dạng: Đoạn từ ngã ba đê Tiên Tân tại di tích Quần Phường Trĩ đến ngã ba giao cắt đê Hữu Hồng	30.384	20.927	16.382	14.957	6.018	5.788	4.684	4.325	3.821	3.674	3.112	2.873
IV	Khu đô thị												
1	Khu đất sau huyện ủy: Mật cắt đường rộng 7,0m	35.176	23.950			10.059	6.940			6.387	4.407		
2	Khu đô thị Đồng Ông (DIA): Mật cắt đường rộng 7,0m	35.176	23.950			10.059	6.940			6.387	4.407		
3	Khu đô thị Tân Tây Đô: Mật cắt đường rộng 7,0m	35.176	23.950			10.059	6.940			6.387	4.407		
4	Khu đô thị LIDECO:												
-	Mật cắt đường rộng 31,0m	66.276	41.062			20.925	14.647			12.939	9.057		
-	Mật cắt đường rộng 24,0m	63.007	39.735			19.003	13.205			11.750	8.166		
-	Mật cắt đường rộng 21,0m	60.663	38.187			17.417	12.352			10.770	7.638		
-	Mật cắt đường rộng 19,0m	55.746	36.214			16.096	11.428			9.953	7.067		
-	Mật cắt đường rộng 13,5m	49.347	32.604			14.252	10.261			8.813	6.345		
-	Mật cắt đường rộng 10,5m - 11,5m	43.658	29.650			12.667	8.741			7.833	5.405		
-	Mật cắt đường rộng 8,0m	39.414	26.343			11.402	8.296			7.050	5.130		
5	Khu đô thị Văn Canh:												
-	Mật cắt đường rộng 30,0m	43.658	29.650			12.667	8.741			7.833	5.405		
-	Mật cắt đường rộng 21,5m	38.638	25.862			11.085	7.648			6.854	4.729		
-	Mật cắt đường rộng 17,5m	34.449	23.455			9.501	6.554			5.875	4.053		
-	Mật cắt đường rộng 12,0m - 13,5m	31.967	22.084			8.853	6.196			5.474	3.832		
-	Mật cắt đường rộng <12,0m	26.779	18.735			7.525	5.267			4.653	3.257		